

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HA TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 855/VPID/21

Vĩnh Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2021

V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 4 công ty mẹ tại ngày 30/9/2021”

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 4 vào ngày 30/09/2021.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm nay, kết thúc tại ngày 30/9/2021 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng so với quý 4 năm trước, cụ thể như sau:
Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm trước (từ 1/7/2020-30/9/2020) đạt: 28.081.203.410 đồng
Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay (từ 1/7/2020-30/9/2021) đạt: 65.442.563.783 đồng
Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm trước tăng 37.361.360.373 đồng, tương đương với mức tăng 133%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Trong quý 4 năm nay Công ty nhận được khoản lãi đầu tư (1) Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam chuyển về 25,1 tỷ, (2) Công ty cổ phần thủy điện trung thu chuyển về 5,9 tỷ, quý 4 năm trước không phát sinh.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 4 năm nay tăng hơn so với quý 4 năm trước. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ IV NĂM NAY (1/7/2021-30/9/2021)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 9 năm 2021

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo quý IV năm nay kỳ từ (01/7/2021 - 30/09/2021)

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (Từ 1/10/2020 đến 30/9/2021)	Năm trước (Từ 1/10/2019 đến 30/9/2020)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.E.2	14,756,762,330	13,912,543,302	59,082,356,668	56,039,965,622
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14,756,762,330	13,912,543,302	59,082,356,668	56,039,965,622
4- Giá vốn hàng bán	11		5,885,084,579	5,415,867,280	23,131,748,936	19,362,857,025
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,871,677,751	8,496,676,022	35,950,607,732	36,677,108,597
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		62,255,185,180	27,094,994,763	127,159,425,414	145,586,756,969
7- Chi phí tài chính	22		805,146,971	2,001,107,045	(154,920,790)	2,725,612,544
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		0	186,277,105	0	563,926,574
8- Chi phí bán hàng	24		44,318,409	44,318,409	177,273,636	177,273,636
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,027,661,522	3,309,793,040	11,441,765,777	10,348,867,209
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67,249,736,029	30,236,452,291	151,645,914,523	169,012,112,177
11- Thu nhập khác	31		113,239,862	141,127,063	1,388,317,790	589,598,958
12- Chi phí khác	32		110,905,788	4,200,000	115,107,348	556,839,889
13- Lợi nhuận khác	40		2,334,074	136,927,063	1,273,210,442	32,759,069
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67,252,070,103	30,373,379,354	152,919,124,965	169,044,871,246
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51		1,809,506,320	2,292,175,944	9,158,005,205	10,639,689,685
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52		0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		65,442,563,783	28,081,203,410	143,761,119,760	158,405,181,561
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,173	1,651	6,838	9,316
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Trung Kiên

Phạm Trung Kiên

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2021

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
 M.S. DN. 232.032.0000000000
 * TP. VINH YÊN

2500
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
 H YÊN

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2021

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2020)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.A	327,930,479,019	310,202,543,310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.A1	20,724,530,351	4,499,087,314
1. Tiền	111		14,224,530,351	1,499,087,314
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,500,000,000	3,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.A2	269,950,351,970	273,514,646,692
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,647,552,837	6,444,825,615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(88,067,885)	(884,787,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		264,390,867,018	267,954,608,962
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.A3	36,882,349,306	29,973,008,948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,386,950,279	3,946,358,153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,817,894,033	2,419,367,712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			11,500,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136		12,677,504,994	12,107,283,083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.A4	147,656,110	96,225,613
1. Hàng tồn kho	141		147,656,110	96,225,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.A5	225,591,282	2,119,574,743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,526,134	47,460,503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		186,065,148	2,072,114,240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.B	533,256,148,370	435,971,322,959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.B1	91,613,045,429	85,063,989,242
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80,886,000,000	73,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,727,045,429	11,863,989,242
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.B2	62,282,811,178	68,954,175,926
1. Tài sản cố định hữu hình	221		62,282,811,178	68,954,175,926
- Nguyên giá	222		106,787,551,812	104,472,568,121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,504,740,634)	(35,518,392,195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

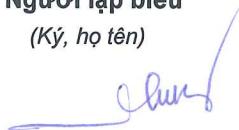
2004
TY
HÀN
HẠ TẦNG
PHÚC
T. VĨNH

3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.B4	5,371,385,231	2,496,574,450
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,371,385,231	2,496,574,450
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.B5	336,325,382,928	242,380,153,030
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,494,000,000	49,326,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94,734,310,400	122,734,310,400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		133,121,725,560	70,494,775,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,874,653,032)	(2,036,364,100)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		60,850,000,000	1,861,431,170
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.B6	37,663,523,604	37,076,430,311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,663,523,604	37,076,430,311
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		861,186,627,389	746,173,866,269
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2020)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	V.C	375,680,120,222	376,296,199,283
I. Nợ ngắn hạn	310	V.C1	49,024,003,589	41,320,583,181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		426,695,247	1,032,719,789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,400,328,058	1,866,865,641
4. Phải trả người lao động	314		1,470,888,659	1,170,477,095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		139,620,454	80,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13,066,952,357	12,742,682,051
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,485,759,276	6,026,168,615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,600,000,000	4,600,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		775,138,987	590,382,011
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14,658,620,551	13,211,287,979
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	V.C2	326,656,116,633	334,975,616,102
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		307,806,725,633	311,526,225,102
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18,849,391,000	23,449,391,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400	V.D	485,506,507,167	369,877,666,986
I. Vốn chủ sở hữu	410		485,506,507,167	369,877,666,986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,234,500,000	183,513,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	(18,637,508,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44,928,945,795	32,212,402,219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230,343,061,372	172,789,263,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110,425,460,817	38,035,282,616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119,917,600,555	134,753,980,989
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		861,186,627,389	746,173,866,269

Người lập biểu

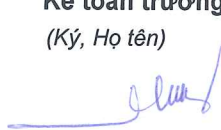
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 (Năm nay tại ngày ngày 30/09/2021)

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TH UY ÉT MIN H	Năm nay lũy kế từ (1/10/2020- 30/9/2021)	Năm trước lũy kế từ (1/10/2019- 30/09/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152,919,124,965	169,044,871,246
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		10,139,866,235	8,982,592,593
- Các khoản dự phòng	03		(773,674,092)	1,967,209,100
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(127,048,519,629)	(145,494,264,917)
- Chi phí lãi vay	06		769,510,278	563,926,574
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(8,967,200,560)	531,377,714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		27,039,107,197	35,595,712,310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,417,067,686)	1,126,848,132
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51,430,497)	53,693,878
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,924,824,395)	(17,900,623,678)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(579,158,924)	(1,155,609,465)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		797,272,778	(723,770,294)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(739,428,086)	(563,926,574)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,839,689,685)	(11,658,052,535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(713,624,405)	(7,248,570,928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,571,156,297	(2,474,299,154)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6,538,218,053)	(9,269,653,950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		120,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(395,481,966,711)	(462,217,126,496)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		351,811,139,825	392,679,568,830
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,674,950,000)	(35,206,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		15,880,000,000	880,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111,143,585,629	145,494,264,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,259,590,690	32,361,053,301
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,430,000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,600,000,000	17,063,691,000



4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23,200,000,000)	(1,150,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,003,873,950)	(50,562,143,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,605,303,950)	(34,648,452,375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16,225,443,037	(4,761,698,228)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,499,087,314	9,260,785,542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	20,724,530,351	4,499,087,314

Lập ngày: 30 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

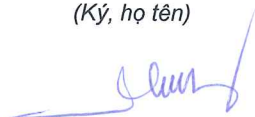
2004-C
TY
ÀN
HẠ TẦNG
HỨC
VĨNH PH

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ III (1/7/2021-30/09/2021)	Lũy kế (1/10/2020-30/9/2021)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	61.921	61.92	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	38.079	38.08	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43.624	43.62	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	56.376	56.38	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.87	0.87	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	6.69	6.69	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.038	0.038	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	456	259	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	443	243	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7.81	17.76	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7.60	16.69	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	13.48	29.61	

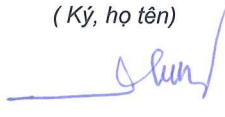
C.P.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm nay (1/7/2020-30/9/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 23 ngày 5 tháng 10 năm 2021, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 210.234.500.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh Tổng Giám đốc

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2020, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)



III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần Trung Anh	thị trấn Xuân Mai, H Chương Mỹ, TP Hà Nội	15.0%	15.0%	Trung tâm đào tạo và thực hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng
Công ty cổ phần đầu tư Phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc:

Nộp thuế TNDN theo quy định hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

		Đơn vị tính: (đồng)	
		Số cuối kỳ (30/09/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		327,930,479,019	310,202,543,310
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.		20,724,530,351	4,499,087,314
- Tiền mặt		323,760,354	26,823,482
- Tiền gửi ngân hàng		13,900,769,997	1,472,263,832
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		6,500,000,000	3,000,000,000
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		269,950,351,970	273,514,646,692
		Số đầu năm (01/10/2020)	
		Số cuối kỳ (30/9/2021)	
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Số lượng	Giá trị
		Số lượng	Giá trị

Cổ phiếu		5,647,552,837		6,444,825,615
DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4	741,095	3,688,912,436	583,311	3,688,912,436
L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	346,400	1,958,627,885	346,400	1,958,627,885
DTD- Cty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt	6,600	0	66,000	780,468,950
MBB- Ngân hàng TMCP Quân Đội	0	0	400	6,249,360
NT2- Cty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0	0	10	184,120
NTL- Cty cổ phần PT Đô Thị Từ Liêm	0	0	600	9,964,925
PC1- Công ty CP xây lắp điện I	0	0	10	131,623
TIP - Cty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	0	0	10	148,640
TNA - Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam	1	12,516	10	137,676
Trái phiếu				
2.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(88,067,885)		(884,787,885)
2.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			264,390,867,018	267,954,608,962
			Số cuối kỳ (30/9/2021)	Số đầu năm (01/10/2019)
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn			36,882,349,306	29,973,008,948
3.1 - Phải thu của khách hàng			6,386,950,279	3,946,358,153
- Cty TNHH BĂNG RÁP YULI-VN			0	179,266,113
- Cty TNHH Haesung Vina			260,929,640	131,280,000
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			233,067,970	284,892,795
- Cty TNHH BHFLEX Vina			4,187,927,616	1,429,097,992
- Các đối tượng khác			1,705,025,053	1,921,821,253
3.2 - Trả trước cho người bán			17,817,894,033	2,419,367,712
- Cty Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tầm Nhìn Việt			0	370,325,000
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972,550,000	972,550,000
- Cty Cổ phần khoa học và kỹ thuật môi trường			0	300,000,000
- Viện quy hoạch xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc			515,925,000	0
- Công ty TNHH Koastal ECO Industries			14,480,464,743	0
- Các đối tượng khác :			1,848,954,290	776,492,712
3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			0	11,500,000,000
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			0	11,500,000,000
3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			12,677,504,994	12,107,283,083
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			11,949,406,041	7,519,399,903
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			0	401,712,329
- Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc			0	3,954,909,131
- Phải thu khác			14,369,953	50,261,720
- Phải thu tạm ứng			713,729,000	181,000,000
3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)			0	0
4 - Hàng tồn kho			147,656,110	96,225,613
- Nguyên liệu, vật liệu			147,656,110	96,225,613
- Công cụ dụng cụ				
'- Tồn kho hàng hóa BĐS			0	0
5 - Tài sản ngắn hạn khác.			225,591,282	2,119,574,743
- Chi phí trả trước ngắn hạn			39,526,134	47,460,503
- Thuế GTGT được khấu trừ			186,065,148	2,072,114,240

	Số cuối kỳ (30/9/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	533,256,148,370	435,971,322,959
1 - Các khoản phải thu dài hạn	91,613,045,429	85,063,989,242
1.1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	0	0
1.2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	0	0
1.3. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)	80,886,000,000	73,200,000,000
1.4. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	568,678,920	1,154,717,270
1.5. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	8,044,486,372	8,807,765,122
1.6. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)	2,113,880,137	1,901,506,850
2 - Tài sản cố định	62,282,811,178	68,954,175,926

Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	91,628,392,722	3,647,618,250	9,086,288,512	110,268,637	0	104,472,568,121
- Mua trong năm	1,226,534,545	0	2,436,872,727	0	0	3,663,407,272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, g	483,632,672	0	864,790,909	0	0	1,348,423,581
Số dư cuối năm	92,371,294,595	3,647,618,250	10,658,370,330	110,268,637	0	106,787,551,812
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	27,997,524,039	1,418,435,916	6,037,967,881	64,464,359	0	35,518,392,195
- Khấu hao trong năm	8,156,880,236	689,422,020	1,268,246,427	25,317,552	0	10,139,866,235
- Thanh lý nhượng bán	0	0	770,641,956	0		770,641,956
- Giảm khác chuyển sang	382,875,840	0	0	0		382,875,840
Số dư cuối năm	35,771,528,435	2,107,857,936	6,535,572,352	89,781,911	0	44,504,740,634
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	63,630,868,683	2,229,182,334	3,048,320,631	45,804,278	0	68,954,175,926
- Tại ngày cuối năm	56,599,766,160	1,539,760,314	4,122,797,978	20,486,726	0	62,282,811,178

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô và xe nâng) 613,121,674 613,121,674

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

3 - Tăng giảm bất động sản đầu tư



	Số cuối kỳ (30/9/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
4 - Tài sản dở dang dài hạn	5,371,385,231	2,496,574,450
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,371,385,231	2,496,574,450
+ Hệ thống đèn Led	90,909,091	0
+ Chi phí dự án Sông Lô	2,550,067,599	102,075,000
+ Tuyến đường QH - KCN Khai Quang	50,909,091	0
+ Tuyến đường T3 - KCN Khai Quang	50,000,000	0
+ Đèn Bù GPMB Quất Luru	1,489,201,789	1,489,201,789
+ Đèn Bù GPMB Khai Quang	801,017,238	801,017,238
+ Lô CN17	49,972,373	49,972,373
+ Tâm Viên tự	235,000,000	0
+ Lô CN 18	54,308,050	54,308,050
	Số cuối kỳ (30/9/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	336,325,382,928	242,380,153,030
5.1 - Đầu tư vào công ty con	49,494,000,000	49,326,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	4,326,000,000	4,326,000,000
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	168,000,000	
5.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	SLCP	94,734,310,400
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	0
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
Công ty Cổ phần Trung Anh	0	30,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2,000,000,000	0
5.3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	133,121,725,560	70,494,775,560
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	4,441,390.00	38,693,375,560
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	15,880,000,000
Công ty Cổ phần Trung Anh	36,000,000,000	
Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Hoa Sen Du Long	20,300,000,000	
5.4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1,874,653,032)	(2,036,364,100)
Công ty Cổ phần Trung Anh	(1,874,653,032)	(2,036,364,100)
5.5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,850,000,000	1,861,431,170
Trái phiếu TCBS	60,850,000,000	1,861,431,170
6 - Tài sản dài hạn khác	37,663,523,604	37,076,430,311
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	37,663,523,604	37,076,430,311

5002
CỘNG
CỔ P
ÁT TRIỂN
VĨNH
YÊN

	Số cuối kỳ (30/9/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
C - Nợ phải trả	375,680,120,222	376,296,199,283
1 - Nợ ngắn hạn	49,024,003,589	41,320,583,181
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	426,695,247	1,032,719,789
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	60,786,000	110,806,300
* Viện công nghệ môi trường	0	181,513,000
* Công ty TNHH Safechem Việt Nam	47,784,000	0
* Công ty TNHH Koastal Eco Industries	0	0
* Các đối tượng Khác	318,125,247	740,400,489
1.2. Người mua trả trước ngắn hạn	0	0
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,400,328,058	1,866,865,641
* Thuế GTGT	177,345,557	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,158,005,205	1,839,689,685
* Thuế thu nhập cá nhân	64,977,296	27,175,956
1.4. Phải trả người lao động	1,470,888,659	1,170,477,095
1.5. Chi phí phải trả ngắn hạn	139,620,454	80,000,000
1.6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13,066,952,357	12,742,682,051
1.7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	5,485,759,276	6,026,168,615
1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10,600,000,000	4,600,000,000
1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	775,138,987	590,382,011
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	14,658,620,551	13,211,287,979
+ Quỹ Phúc lợi	5,970,921,508	4,871,428,671
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	8,687,699,043	8,339,859,308
	Số cuối kỳ (30/9/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
2 - Nợ dài hạn	326,656,116,633	334,975,616,102
2.1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
2.3. Chi phí phải dài hạn	0	0
2.4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
2.5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
2.6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	307,806,725,633	311,526,225,102
2.7. Phải trả dài hạn khác	0	0
2.8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	18,849,391,000	23,449,391,000
2.9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
2.10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0

2004
 TY
 AN
 LA TÁN
 TUC
 VINH P

D-Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2019)	183,513,510,000	349,075,000	(22,787,408,838)	0	19,031,757,167	0	88,597,425,991	268,704,359,320
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	4,149,900,000	0	13,180,645,052	0	158,405,181,561	175,735,726,613
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	13,180,645,052	0	0	13,180,645,052
- Bán (chia) cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	158,405,181,561	158,405,181,561
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	4,149,900,000	0	0	0	0	4,149,900,000
- Giảm vốn trong năm trước	0	349,075,000	0	0	0	0	74,213,343,947	74,562,418,947
- Trích các quỹ	0	349,075,000	0	0	0	0	23,651,200,572	24,000,275,572
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	50,562,143,375	50,562,143,375
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2020)	183,513,510,000	0	(18,637,508,838)	0	32,212,402,219	0	172,789,263,605	369,877,666,986
- Tăng vốn trong năm nay	26,720,990,000	0	18,637,508,838	0	12,716,543,576	0	143,761,119,760	201,836,162,174
- Tăng vốn trong năm	26,720,990,000	0	0	0	0	0	0	26,720,990,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán (chia) cổ phiếu quỹ	0	0	18,637,508,838	0	12,716,543,576	0	0	31,354,052,414
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	143,761,119,760	143,761,119,760
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	86,207,321,993	86,207,321,993
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	23,843,519,205	23,843,519,205
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	11,204,915,133	11,204,915,133
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	24,438,082,788	24,438,082,788
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	210,234,500,000	0	0	0	44,928,945,795	0	230,343,061,372	485,506,507,167

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (30/09/2021)		Số đầu năm (01/10/2020)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	21,023,450	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	21,023,450	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	21,023,450	Cổ phiếu	17,004,051	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (30/9/2021)		Số đầu năm (01/10/2020)	
- Số cổ phiếu quỹ	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	0	Cổ phiếu	1,347,300	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	0	Đồng/cổ phiếu	13,833	Đồng/cổ phiếu

E.Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/9/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
		0
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	44,928,945,795	19,031,757,167
- Quỹ đầu tư phát triển	44,928,945,795	19,031,757,167
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
2 -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	14,756,762,330	13,912,543,302
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,756,762,330	13,912,543,302
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2.2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	14,756,762,330	13,912,543,302
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần bán hàng	0	0
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14,756,762,330	13,912,543,302
	0	0
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	5,885,084,579	5,415,867,280
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,885,084,579	5,415,867,280
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	62,255,185,180	27,094,994,763
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	5,721,084,455	9,092,268,181
- Cổ tức LN được chia từ công ty LDLK	31,036,339,068	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	24,000,000,000	18,000,000,000

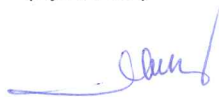


- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2,086,042	2,726,582
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Bán CK)	1,495,675,615	0
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	805,146,971	2,001,107,045
- Lãi tiền vay (Quý MT + khác)	216,295,734	193,365,505
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	7,000,000	
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Hoàn nhập)	(173,200,000)	1,734,226,540
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		
- Chi phí tài chính khác (giá vốn bán CK kinh doanh, hoàn nhập đầu tư CK)	755,051,237	73,515,000
2.7 - Chi Phí bán hàng	44,318,409	44,318,409
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44,318,409	44,318,409
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	0	
		0
2.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,809,506,320	2,292,175,944
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,809,506,320	2,292,175,944
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
2.9 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
2.10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	7,323,140,185	6,793,494,984
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313,872,015	228,664,547
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn + CP hạ tầng PB dài hạn+ CP bán hàng	681,245,032	428,890,199
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,553,248,665	2,454,874,021
- Chi phí nhân công	3,364,305,770	2,684,093,449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	357,014,103	974,933,384
- Chi phí khác bằng tiền	53,454,600	22,039,384
3 - Những thông tin khác.		

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu

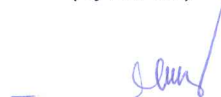
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

